**Mẫu số 03**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU YÊU CẦU**

**CUNG CẤP THÔNG TIN/DỮ LIỆU/ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Số:** ………………

**Không thuộc Danh mục bí mật nhà nước Thuộc Danh mục bí mật nhà nước**

Kính gửi (1):……………………

Họ và tên:

Số thẻ CCCD/CMND/Hộ chiếu ….................... cấp ngày…..................... tháng….năm … tại: ……… Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Đại diện cho (Bên yêu cầu cung cấp):

Địa chỉ:

theo công văn, giấy giới thiệu số:

Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ yêu cầu cung cấp:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm** | **Khu vực** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Mục đích sử dụng**  (Ghi rõ tên đề án, dự án, công trình) | **Hình thức cung cấp** |
|  |  |  |  |  |  |  |

Bên yêu cầu cung cấp cam kết thực hiện, đồng thời thông báo cho người có liên quan đến quản lý và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện những quy định sau:

- Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đúng mục đích khi đề nghị cung cấp;

- Không cung cấp, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng vào mục đích khác;

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước (nếu có); không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

|  |  |
| --- | --- |
| **DUYỆT CUNG CẤP(2**)  *(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)* | *………., ngày …. tháng ….. năm ……….*  **BÊN YÊU CẦU CUNG CẤP**  *(Ký, họ tên)* |

***Ghi chú:***

**(1**) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

**(2**) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước khi có văn bản đề nghị của cấp có thẩm quyền.

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính)*

| **STT** | **Loại thông tin, dữ liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy** |  |  |  |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn | tờ | 120.000 |  |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | tờ | 130.000 |  |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | tờ | 140.000 |  |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | tờ | 170.000 |  |
| **II** | **Bản đồ số dạng Vector** |  |  |  |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần  thì mức thu phí như sau:  a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 440.000 |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 670.000 |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 760.000 |
| 5 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 950.000 |
| 6 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 | mảnh | 2.000.000 |
| 7 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000 | mảnh | 3.500.000 |
| 8 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000 | mảnh | 5.000.000 |
| 9 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 |
| 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | Bộ | 4.000.000 |
| 11 | Bản đồ hành chính tỉnh | Bộ | 2.000.000 |
| 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | Bộ | 1.000.000 |
| **III** | **Bản đồ số dạng Raster** | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ | | |
| **IV** | **Dữ liệu ảnh hàng không** |  |  |  |
| 1 | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số | file | 250.000 |  |
| 2 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm | file | 250.000 |  |
| 3 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm | file | 200.000 |  |
| 4 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm | file | 150.000 |  |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 60.000 |  |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 60.000 |  |
| 7 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 70.000 |  |
| 8 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 70.000 |  |
| 9 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 70.000 |  |
| **V** | **Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Cấp 0 | điểm | 340.000 |  |
| 2 | Hạng I | điểm | 250.000 |  |
| 3 | Hạng II | điểm | 220.000 |  |
| 4 | Hạng III | điểm | 200.000 | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở |
| **VI** | **Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Hạng I | điểm | 160.000 |  |
| 2 | Hạng II | điểm | 150.000 |  |
| 3 | Hạng III | điểm | 120.000 |  |
| **VII** | **Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Điểm cơ sở | điểm | 200.000 |  |
| 2 | Hạng I | điểm | 160.000 |  |
| 3 | Hạng II | điểm | 140.000 |  |
| **VIII** | **Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia** | tờ | 20.000 |  |
| **IX** | **Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.  2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ. |
| 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 500.000 |
| 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 850.000 |
| 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | mảnh | 1.500.000 |
| 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 |
| 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ1/5.000 | mảnh | 200.000 |  |
| 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ1/2.000 hoặc tỷ lệ1/5.000 | mảnh | 80.000 |  |
| 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ1/10.000 | mảnh | 170.000 |  |
| 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: |  |  |  |
| - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 2.550.000 |
| - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 640.000 |
| 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | mảnh | 300.000 |  |